

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 692 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 22 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thị xã La Gi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã La Gi tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 75/TTr-STNMT ngày 05 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã La Gi, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn;
5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã La Gi và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Binh Thuận
Ngày ký:
22.03.2021
14:26:59 +07:00

Lê Tuấn Phong

Phụ lục 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(9)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		18,373.64	184.48	160.10	364.24	624.04	340.79	3,332.58	4,384.63	5,517.91	3,464.87
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,008.37	42.87	34.54	155.64	333.13	100.77	2,747.25	3,497.40	4,398.74	2,698.03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	932.94	36.42	29.72	95.03	25.77	36.68	78.25	322.22	136.97	171.88
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>632.39</i>	<i>36.42</i>	<i>28.32</i>	<i>95.03</i>	<i>19.05</i>	<i>35.87</i>	<i>41.76</i>	<i>226.04</i>	<i>111.38</i>	<i>38.52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,717.76	5.38	1.22	9.10	15.99	12.78	304.00	665.34	347.03	356.92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,263.63	0.10	0.89	51.34	284.81	47.06	1,597.22	2,146.34	3,110.83	2,025.04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,836.14	0.00	0.00	0.00	0.00	3.33	716.02	296.29	787.23	33.27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	236.75	0.97	2.71	0.17	0.19	0.92	51.76	67.21	16.68	96.14
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21.15	0.00	0.00	0.00	6.37	0.00	0.00	0.00	0.00	14.78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,614.81	138.85	108.00	208.60	290.11	214.45	428.95	795.75	673.60	756.50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74.38	0.00	1.03	0.00	18.45	0.00	0.90	10.00	15.06	28.94
2.2	Đất an ninh	CAN	4.27	0.12	0.06	0.05	3.94	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	123.46	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	73.23	50.23
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	571.96	0.81	0.10	2.76	0.76	14.32	93.20	138.57	127.81	193.63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62.89	1.24	4.29	2.99	0.64	2.59	0.14	3.49	22.62	24.89
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47.47	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	24.47	0.00	0.00	23.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	869.03	38.17	44.08	40.36	85.62	36.90	71.09	178.28	209.79	164.74
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5.22</i>	<i>0.10</i>	<i>0.03</i>	<i>0.00</i>	<i>3.31</i>	<i>0.26</i>	<i>0.23</i>	<i>0.05</i>	<i>1.07</i>	<i>0.17</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4.87</i>	<i>0.03</i>	<i>0.11</i>	<i>1.48</i>	<i>2.49</i>	<i>0.11</i>	<i>0.31</i>	<i>0.10</i>	<i>0.08</i>	<i>0.16</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>50.94</i>	<i>5.15</i>	<i>2.45</i>	<i>2.00</i>	<i>16.37</i>	<i>2.64</i>	<i>7.88</i>	<i>4.79</i>	<i>3.40</i>	<i>6.26</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17.54</i>	<i>1.65</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>3.25</i>	<i>1.25</i>	<i>1.79</i>	<i>1.82</i>	<i>7.33</i>	<i>0.45</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>										
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3.56</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>2.87</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.69</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>624.40</i>	<i>28.51</i>	<i>34.03</i>	<i>25.30</i>	<i>54.20</i>	<i>30.90</i>	<i>59.34</i>	<i>139.87</i>	<i>124.84</i>	<i>127.40</i>

-	Đất thuy lợi	DTL	147.94	2.15	7.39	11.29	0.93	1.59	0.56	30.93	72.81	20.29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.41	0.00	0.00	0.00	1.26	0.00	0.24	0.10	0.10	8.71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.82	0.00	0.00	0.13	0.51	0.05	0.05	0.02	0.00	0.06
-	Đất chợ	DCH	3.34	0.58	0.07	0.16	0.43	0.10	0.69	0.60	0.16	0.55
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26.93	0.00	0.00	0.00	0.00	3.38	1.27	22.28	0.00	0.00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40.28	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	29.90	10.36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426.41	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	85.84	118.23	63.80	158.54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	534.11	78.86	63.51	150.43	122.53	118.78	0.00	0.00	0.00	0.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.14	0.27	0.25	0.52	12.41	0.18	0.80	0.60	0.47	0.64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.54	0.00	0.01	1.00	1.53	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29.24	1.80	0.92	2.16	8.85	2.20	1.05	4.51	2.93	4.82
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153.89	1.84	0.26	0.40	2.23	0.00	22.80	18.89	48.22	59.25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	129.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	30.00	57.86	32.50	9.20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.65	0.16	0.08	0.37	0.52	0.30	0.56	0.35	0.39	0.92
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9.84	0.09	1.01	0.00	8.32	0.00	0.24	0.00	0.00	0.18
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2.38	0.40	0.21	0.05	0.00	0.56	0.13	0.12	0.10	0.81
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	269.33	15.07	-7.82	7.51	24.31	35.14	86.97	64.19	17.60	26.36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.49	178.38	29.18	0.00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	750.46	2.76	17.56	0.00	0.80	25.57	156.38	91.48	445.57	10.34
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Đất đô thị*	KDT	1,673.65	184.48	160.10	364.24	624.04	340.79	0.00	0.00	0.00	0.00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ LA GI
(Kèm theo Quyết định số 692 /QĐ-UBND ngày 22 / 3 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(9)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99.40		3.95			0.10	3.20	57.83	14.60	19.72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8.90							6.50	2.40	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	6.00								5.00	1.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42.00							27.00		15.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.65		3.93							0.72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.77							7.77		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.10					0.10				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.01		0.01							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29.96						3.20	16.56	7.20	3.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.01		0.01							